

Xu thế chuyển dịch lợi thế so sánh ở khu vực Châu Á

TẠ PHÚC ĐƯỜNG
LÊ VĂN HÙNG

Bài viết sử dụng chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) để phân tích quá trình biến động cấu trúc xuất khẩu và lợi thế so sánh của các ngành hàng phân theo trình độ công nghệ của các nền kinh tế quan trọng trong khu vực Châu Á, bao gồm Việt Nam; đề xuất một số hàm ý chính sách lựa chọn ngành hàng xuất khẩu ở Việt Nam.

Từ khóa: lợi thế so sánh, lợi thế so sánh bậc lộ, chuyển dịch lợi thế so sánh, cơ cấu xuất khẩu, cấu trúc kinh tế.

1. Giới thiệu

Lý thuyết cơ cấu kinh tế mới cho rằng chiến lược và chính sách ưu tiên phát triển ngành của mỗi quốc gia cần đặt trong mối liên hệ với lợi thế của quốc gia đó. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế thất bại khi việc lựa chọn ngành phát triển hoặc quá xa rời so với thực tế lợi thế so sánh của quốc gia, vùng. Dựa trên quan điểm đó, việc nghiên cứu về sự dịch chuyển lợi thế so sánh trong mỗi quốc gia và quốc tế là điểm mấu chốt trong việc xác định chiến lược phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành một cách phù hợp. Mặt khác, trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự vận hành của các chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) là đặc điểm chi phối rất rõ rệt và không nhỏ tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn cầu nói chung và trong từng quốc gia nói riêng, đặc biệt đối với một nước có độ mở lớn như Việt Nam hiện nay. Sự vận hành GVCs với vai trò đầu tàu của các công ty đa quốc gia dựa trên việc lựa chọn nhà sản xuất ở những nơi có lợi thế so sánh tốt nhất cho sản phẩm đó. Châu Á là khu vực sản xuất công nghiệp chính của thế giới. Do đó, việc nghiên cứu lợi thế cạnh tranh và cơ cấu xuất khẩu trong khu vực sẽ giúp định hình rõ hơn vị trí của Việt Nam trong mạng sản xuất khu vực và thế giới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Những nhân tố giải thích sự hình thành lợi thế so sánh có sự khác nhau giữa các lý thuyết về thương mại. Lý thuyết thương mại cổ điển đại diện là Ricardo lý giải lợi thế so sánh dựa trên sự khác biệt về các chi phí và công nghệ. Trong khi đó, Lý thuyết thương mại mới, đặt nền móng bởi Heckscher-Ohlin nhấn mạnh tới giá của các yếu tố sản xuất. Những nghiên cứu về sự chuyển dịch lợi thế so sánh ở Châu Á cũng được nhiều tác giả quan tâm. Chẳng hạn, Rana (1990), Carolan và cộng sự (1998) nghiên cứu về sự dịch chuyển lợi thế sản xuất công nghiệp từ Nhật Bản sang các nước công nghiệp mới Châu Á-NIEs (gồm: Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Xingapo). William nghiên cứu về sự hội tụ của lợi thế so sánh ở 3 nước Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan) và xem xét ảnh hưởng của Hiệp định thương mại Nhật - Hàn tới sự biến động mô hình xuất khẩu của 2 nước, đưa ra sự so sánh động về sự dịch chuyển lợi thế so sánh tại 3 nước. Tương tự, James and Movshuk (2003) phân tích quá trình biến động của lợi thế so sánh tại 3 nước Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan) từ năm 1980 đến năm 1999. Roland (2003) nghiên

Tạ Phúc Đường, ThS.; Lê Văn Hùng, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

cứu mẫu hình vận động của lợi thế so sánh tại Đông Á. Isogai và cộng sự (2002) xem xét quan hệ thương mại nội ngành và liên ngành giữa các nước Đông Á, từ đó đưa ra phân tích về cấu trúc của lợi thế so sánh và quá trình phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước. Ng và Yeats (2003) đưa ra hàm ý cho việc hội nhập kinh tế trong khu vực dựa trên phân tích các xu thế trong mẫu hình thương mại tại Đông Á. Tương tự, nghiên cứu của Trần Văn Thọ (2006) phân tích mẫu hình thương mại, chuyên môn hóa ngành hàng xuất khẩu của các nước khu vực Châu Á- Thái Bình Dương trong bối cảnh hội nhập khu vực gia tăng và thấy rằng: thương mại nội ngành, với các sản phẩm, linh kiện trung gian ngày càng mở rộng trong khu vực. Xu thế này song hành với việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Điều này đặt ra những cơ hội hay thách thức ngày càng lớn cho các nước công nghiệp hóa sau như Việt Nam; đòi hỏi những nước này cần phải có nỗ lực trong việc cải thiện điều kiện các nhân tố sản xuất của mình để tận dụng được xu thế hội nhập, nếu không, lợi thế so sánh và phát triển công nghiệp sẽ bị cản trở. Ngược lại, có những nghiên cứu như Lutz (1987) hay Chow (1990) nhấn mạnh tới hiệu ứng hỗ trợ thay vì hiệu ứng thay thế trong sản xuất các mặt hàng xuất khẩu giữa các nước. Những nghiên cứu này hàm ý về sự giảm nhẹ động lực dịch chuyển lợi thế so sánh giữa các nước, khu vực. Trong khi đó, Wörz (2005) khảo sát quá trình biến động của chuyên môn hóa xuất khẩu của các nước phát triển và đang phát triển.

Một nghiên cứu quan trọng khác là Unido (1990), trong đó quan sát trường hợp của khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Châu Mỹ Latinh. Kết quả phân tích thực chứng ủng hộ giả thuyết về sự dịch chuyển lợi thế so sánh, cho rằng Đông Á dần mất đi lợi thế so sánh trong gia tăng xuất khẩu so với nhóm ASEAN4 (Xingapo, Thái Lan, Malaixia và Indônêxia) và khu vực Mỹ Latinh trong những thập niên 1980, 1990. Mặc dù vậy,

nghiên cứu này đã không bao gồm Trung Quốc. Đây có thể là một điểm yếu trong phân tích và kết luận, khi thực tế có thể lợi thế so sánh từ các nước tiên tiến Đông Á được dịch chuyển phần lớn sang Trung Quốc thay vì các nước Mỹ Latinh và Đông Nam Á. Theo cách tiếp cận tương tự, Batra và Khan (2005) so sánh sự biến động lợi thế so sánh giữa hai nền kinh tế mới nổi ở Châu Á- Trung Quốc và Ấn Độ.

Về mặt phương pháp, lợi thế so sánh là một ý niệm tồn tại trên lý thuyết hơn là thực chứng, bởi vì nó đo lường lợi thế so sánh liên quan tới các mối quan hệ về giá và chi phí các yếu tố sản xuất phân biệt giữa các ngành và các quốc gia, khu vực. Cách tiếp cận đo lường thông qua lợi thế so sánh bộc lộ (revealed comparative advantage - RCA) được sử dụng như một giải pháp thay thế tốt nhất để xác định lợi thế so sánh. Việc sử dụng thay thế này ngầm giả định rằng lợi thế so sánh hoàn toàn được phản ánh trong cơ cấu về giá trị về xuất khẩu và rằng một ngành được bán nhiều nhất ra thế giới phải được sản xuất dựa trên lợi thế so sánh nhất định. Giả định này không hoàn toàn đúng với thực tế khi kết quả xuất khẩu của một quốc gia không chỉ phụ thuộc vào các nhân tố sản xuất trong nước mà có thể ảnh hưởng bởi chính sách thương mại, thuế quan và phi thuế quan.

Về chuyển dịch lợi thế so sánh và cơ cấu xuất khẩu, Nguyễn Chiến Thắng và Trần Văn Hoàng (2015) sử dụng nhiều nguồn số liệu và các chỉ số thương mại khác nhau để đánh giá về thực trạng chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2013. Kết quả phân tích chỉ ra tốc độ chuyển dịch chậm và những rủi ro khác trong cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam. Lê Quốc Phương (2008) đánh giá chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam cho 3 mốc thời gian 1991, 1996 và 2005. Kết quả phân tích đưa ra kết luận về chuyển dịch lợi thế so sánh trong 2 giai đoạn như sau: giai đoạn 1991-1996 chuyển dịch nhanh từ sản

phẩm nông nghiệp sang công nghiệp; giai đoạn 1997-2007 tốc độ chậm chuyển dịch sản phẩm công nghiệp từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn. Bài viết của Nguyễn Khánh Doanh (2011) phân tích dựa trên hai chỉ số thương mại là RCA và chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu cho giai đoạn 2001-2009. Kết quả phân tích rằng lợi thế cạnh tranh bộc lộ của Việt Nam có sự cải thiện tổng thể. Trong khi các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là có trình độ kỹ thuật thấp và nông sản. Tác giả cũng chỉ ra sự dịch chuyển cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam còn chậm. Tương tự, nghiên cứu của Cao Hồng Minh (2016) sử dụng chỉ số RCA phân tích sự biến động cấu trúc thương mại của Việt Nam. Kết quả phân tích đưa đến kết luận mặc dù Việt Nam trải qua giai đoạn bùng nổ xuất khẩu ở nhiều ngành sản phẩm, song cấu trúc lợi thế so sánh của Việt Nam không có sự thay đổi căn bản. Nghiên cứu của Trần Chí Thiện (2013) sử dụng các phương pháp định lượng như: mô hình hồi quy Galtonian, ma trận xác suất chuyển đổi và các chỉ số động phân tích sự chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam về xuất khẩu mặt hàng tinh chế giai đoạn 2007-2011. Kết quả phân tích cho thấy có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu xuất khẩu, lợi thế so sánh hàng tinh chế của Việt Nam. Nghiên cứu của Từ Thúy Anh (2010) phân tích biến động chỉ số RCA của Việt Nam giai đoạn 1997-2008 và so sánh với các nước ASEAN như Thái Lan, Indônêxia, Malaixia và Philipin. So với các nước ASEAN, Việt Nam có lợi thế lớn ở các ngành sản phẩm như quần áo, thực phẩm và nhiên liệu. Hơn nữa, lợi thế so sánh của Việt Nam có sự biến đổi nhất định, từ có lợi thế so sánh ở các ngành dựa trên tài nguyên và thâm dụng lao động những năm 1990, Việt Nam những năm 2000 chỉ còn lợi thế ở những ngành thâm dụng lao động. Ngoài ra, một số các nghiên cứu tương tự như Phan Tiến Ngọc (2013) và Lê Tuấn Lộc (2015) phân tích chuyển dịch lợi thế so sánh xuất khẩu của Việt Nam lần lượt cho các giai đoạn 2000-2012, và 2001- 2013.

Một số nghiên cứu khác xem xét sự dịch chuyển lợi thế so sánh và cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và so sánh với các nước khác, chủ yếu các nước trong khu vực Đông Nam Á. Mai Thế Cường (2005), sử dụng chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) để xem xét lợi thế so sánh trong xuất khẩu của Việt Nam và so sánh với các nước khác trong ASEAN. Tương tự, Đinh Thị Ninh Giang (2013) tận dụng số liệu xuất khẩu của UN Comtrade phân loại HS 1 chữ số với 22 nhóm sản phẩm để phân tích tổng quát về cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và các nước ASEAN. Bùi Thị Minh Tiếp (2014) phân tích xu hướng dịch chuyển lợi thế so sánh ở một số nước trên thế giới. Kết quả phân tích chỉ ra có sự dịch chuyển từ lợi thế so sánh tĩnh sang lợi thế so sánh động ở một số nước có tốc độ tăng trưởng cao. Mặt khác, mức độ đa dạng hóa sản phẩm gia tăng cùng với sự tăng lên của thu nhập bình quân đầu người.

Tóm lại, các nghiên cứu về chủ đề liên quan phần lớn đánh giá quá trình chuyển dịch lợi thế so sánh và cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam một cách đơn lẻ. Hoặc một số nghiên cứu khác có sự so sánh với các nước khác nhưng với góc độ so sánh song phương với Việt Nam. Vấn đề xu thế chuyển dịch lợi thế so sánh từ nước này sang nước khác không phải là khía cạnh chính được nhấn mạnh trong các nghiên cứu đó. Mặt khác, về mặt số liệu, có thể thấy tất cả các nghiên cứu đều dựa trên số liệu thống kê truyền thống về xuất khẩu để phân tích.

3. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Mô tả chi tiết các chỉ số đo lường được dùng trong nghiên cứu này tập trung vào 2 chỉ số chính:

Lawrence Index: đo lường mức độ chuyển dịch (thay đổi) cơ cấu ngành hàng xuất khẩu của mỗi quốc gia. Chỉ số Lawrence (L) được tính theo công thức sau:

$$L = (1/2) \sum_{i=1}^n |s_{i,t} - s_{i,t-1}|$$

Với:

$$s_{i,t} = \frac{X_{i,t}}{\sum_i X_{i,t}}$$

Trong đó: X là giá trị xuất khẩu; i là ngành i; t là thời điểm t

L thuộc [0,1]: 0: không thay đổi; 1: thay đổi lớn

Revealed comparative advantage (RCA): đo lường và xác định các ngành có lợi thế so sánh của mỗi quốc gia.

$$RCA_i = \left[\frac{\left(\frac{X_{ij}}{\sum_j X_{ij}} \right)}{\frac{\sum_j X_{ij}}{\sum_j \sum_i X_{ij}}} \right]$$

Trong đó:

X: là giá trị xuất khẩu, i: là ngành i, j: nước j.

RCA là chỉ số đo lường lợi thế so sánh bộ lộ, nghĩa là nó dùng kết quả xuất khẩu của một quốc gia để đo lường lợi thế so sánh của quốc gia đó. Cũng giống như các chỉ số đo

lượng tổng hợp khác, RCA có những hạn chế cố hữu của nó. RCA bản thân nó không tách biệt được kết quả xuất khẩu biến động thực chất là do các nhân tố sản xuất hay đơn thuần là do sự thay đổi trong chính sách thương mại, như việc thay đổi hàng rào thuế quan. Giá trị xuất khẩu của một quốc gia về một hàng hóa nhất định tăng lên đơn giản là do hàng rào thuế quan của hàng hóa đó được cắt giảm do tham gia các hiệp định thương mại, chứ không hoàn toàn là do việc cải thiện các nhân tố sản xuất trong nước. Do vậy, kết quả phản ánh của chỉ số RCA ít nhiều sẽ bị sai lệch bởi sự biến động trong các chính sách thương mại, cả thuế quan và phi thuế quan.

3.2. Số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thương mại từ UN Comtrade. Ngoài ra, các ngành sản phẩm theo hệ phân ngành SITC rev 3 sẽ được nhóm theo trình độ công nghệ căn cứ trên tài liệu của Lall (2000). Hệ thống phân ngành này của Lall bao gồm 11 nhóm ngành, tên các ngành được cung cấp trong bảng 1 dưới đây.

BẢNG 1: Các phân ngành theo trình độ công nghệ theo hệ thống phân loại của Lall (2000)

L01	Nông sản
L02	Nông sản qua chế biến
L03	Tài nguyên khoáng sản
L04	Công nghiệp công nghệ thấp: dệt may, da giày
L05	Công nghiệp công nghệ thấp khác
L06	Công nghiệp công nghệ trung bình: ô tô, xe máy
L07	Công nghiệp công nghệ trung bình: chế biến
L08	Công nghiệp công nghệ trung bình: chế tạo (engineering)
L09	Công nghiệp công nghệ cao: thiết bị điện, điện tử
L10	Công nghiệp công nghệ cao khác
L99	Các ngành không phân loại

Số liệu phân tích áp dụng cho một số nền kinh tế quan trọng trong khu vực Châu Á,

bao gồm: Nhật Bản (JPN), Hàn Quốc (KOR), Trung Quốc (CHN), Ấn Độ (IND), Indônêxia

(IDN), Malaixia (MYS), Thái Lan (THL) và Việt Nam (VNM).

4. Xu thế chuyển dịch lợi thế so sánh ở khu vực Châu Á

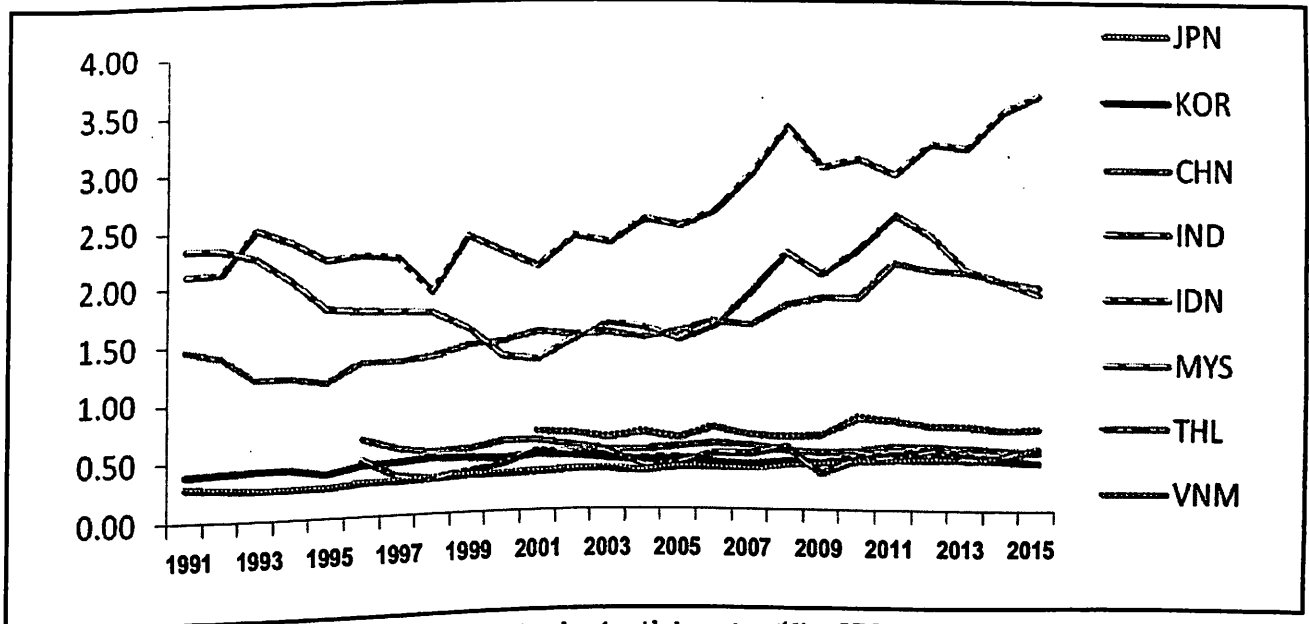
4.1. Các ngành công nghệ thấp - thâm dụng tài nguyên

Nhóm ngành này gồm hai nhóm ngành là chế biến nông sản và chế biến tài nguyên khoáng sản. Nhóm ngành chế biến nông sản gồm các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến như: thịt, cá hun khói; bơ sữa, pho mát; hoa quả ướp, sấy; các loại đồ uống... Trong khu vực Châu Á, những cường quốc về ngành này gồm Indônêxia, Malaixia và Thái Lan. 3 nước ASEAN này có chỉ số RCA cao hơn rõ rệt so các nước còn lại trong nhóm nước nghiên cứu, trong đó Indônêxia là nước cao nhất. Từ đầu những năm 1990, Indônêxia đã vượt qua Malaixia,

trở thành nước có lợi thế so sánh cao nhất trong khu vực về xuất khẩu nông sản, lợi thế đó của Indônêxia vẫn được duy trì từ thời điểm đó đến nay. Có xu hướng biến động khá giống với Indônêxia là Thái Lan, lợi thế so sánh trong ngành chế biến nông sản của nước này liên tục được cải thiện qua các năm. Malaixia sau giai đoạn giảm sút ở thập kỷ 90 đã phục hồi phần nào ở giai đoạn sau và duy trì mức khá ngang bằng với nước Thái Lan.

Việt Nam, mặc dù vốn là cường quốc xuất khẩu nông sản thô hàng đầu thế giới, tuy nhiên nguồn đầu vào dồi dào này cũng không giúp cải thiện ngành chế biến nông sản. Chỉ số RCA của Việt Nam luôn thấp hơn 1 tính từ năm 2001 đến năm 2015 và không có thay đổi đáng kể nào trong vòng 15 năm qua (RCA khoảng 0,5).

HÌNH 1: RCA cho ngành chế biến nông sản

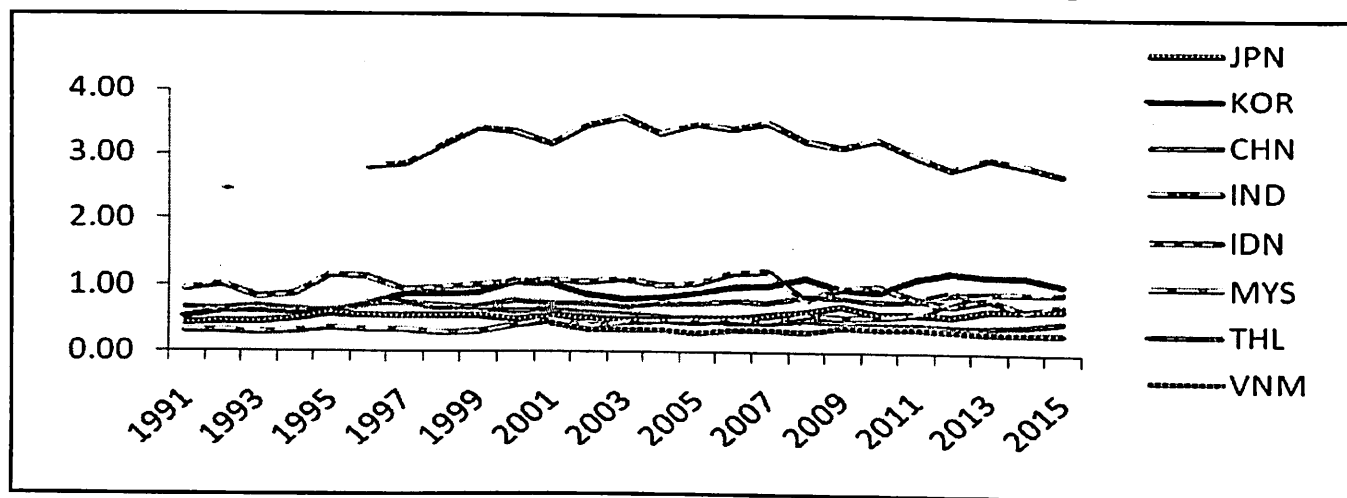


Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

Ngành chế biến tài nguyên khoáng sản gồm các ngành như: luyện kim, lọc hóa dầu, dầu động, thực vật, chế tác thủy tinh, đá, xi măng... Trong khu vực Châu Á, Ấn Độ là cường quốc về các ngành này. RCA của Ấn Độ cho ngành luôn ở mức rất cao (> 2) từ năm 1996 đến năm 2015. Trong suốt 20 năm, vị trí

độc tôn của Ấn Độ trong ngành này vẫn được giữ vững, mặc dù có giai đoạn giảm sút đặc biệt từ đầu năm 2000 tới nay. Ngoài Ấn Độ, một số nước khác có RCA lớn hơn 1 như Hàn Quốc, Indônêxia. Ngoài những trường hợp trên, không xuất hiện nước nào có dấu hiệu gia tăng RCA đáng chú ý trong ngành này.

HÌNH 2: RCA cho ngành chế biến tài nguyên khoáng sản



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

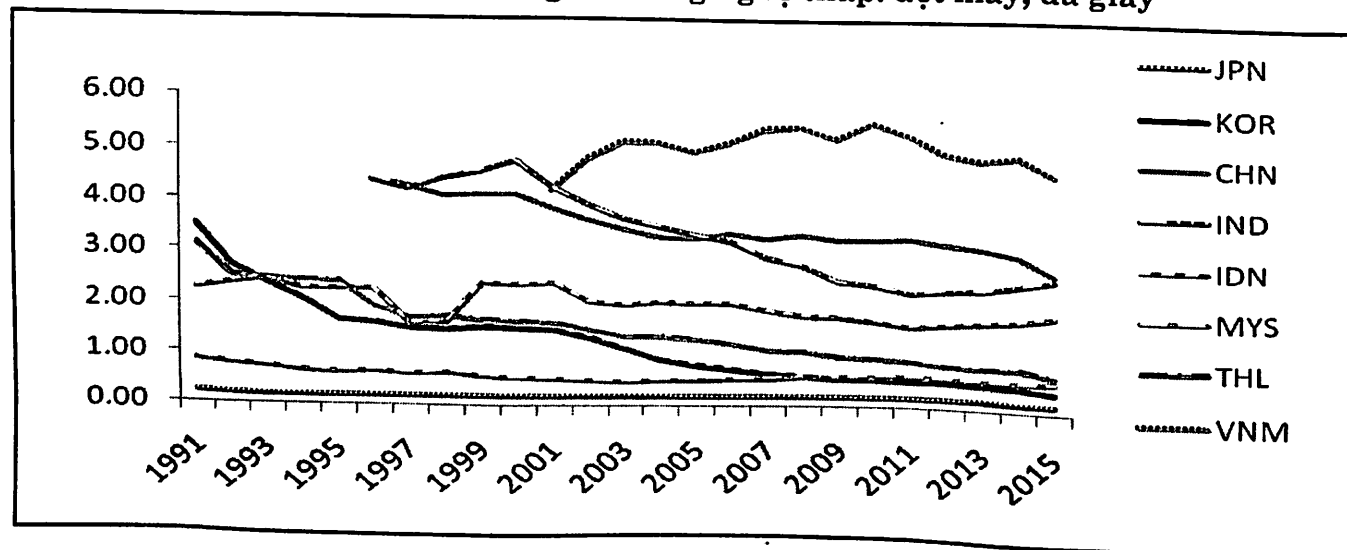
4.2. Các ngành công nghệ thấp - thâm dụng lao động

Có thể nhận thấy rằng có rất nhiều nước (6/8 nước nghiên cứu) có $RCA > 1$ trong ngành này ở các giai đoạn khác nhau, trong đó, nhóm hàng đầu là 3 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, Trung Quốc và Ấn Độ đã mất dần lợi thế so sánh trong ngành này từ đầu những năm 2000s, trong khi Việt Nam cũng bắt đầu xu hướng giảm từ năm 2010. Mặc dù vậy, tới năm 2015, Việt Nam vẫn là nước có RCA cao nhất trong 8 nước nghiên cứu. Xu hướng giảm ở

Việt Nam phản ánh thực tế dịch chuyển sản xuất trong ngành sang các nước công nghiệp hóa muộn hơn như Campuchia và Mianma.

Ở nhóm có lợi thế so sánh thứ hai gồm các nước Indônêxia, Thái Lan và Hàn Quốc. Cả 3 nước này đều chứng kiến xu hướng giảm dần lợi thế so sánh trong ngành kể từ đầu những năm 1990. Trong 3 nước, thì xu hướng giảm của Indônêxia là chậm hơn so với ở hai nước kia. Từ năm 2004, RCA của Hàn Quốc đã giảm dưới 1 và nước này không còn lợi thế so sánh trong ngành kể từ đó tới nay.

HÌNH 3: RCA cho ngành công nghệ thấp: dệt may, da giày



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

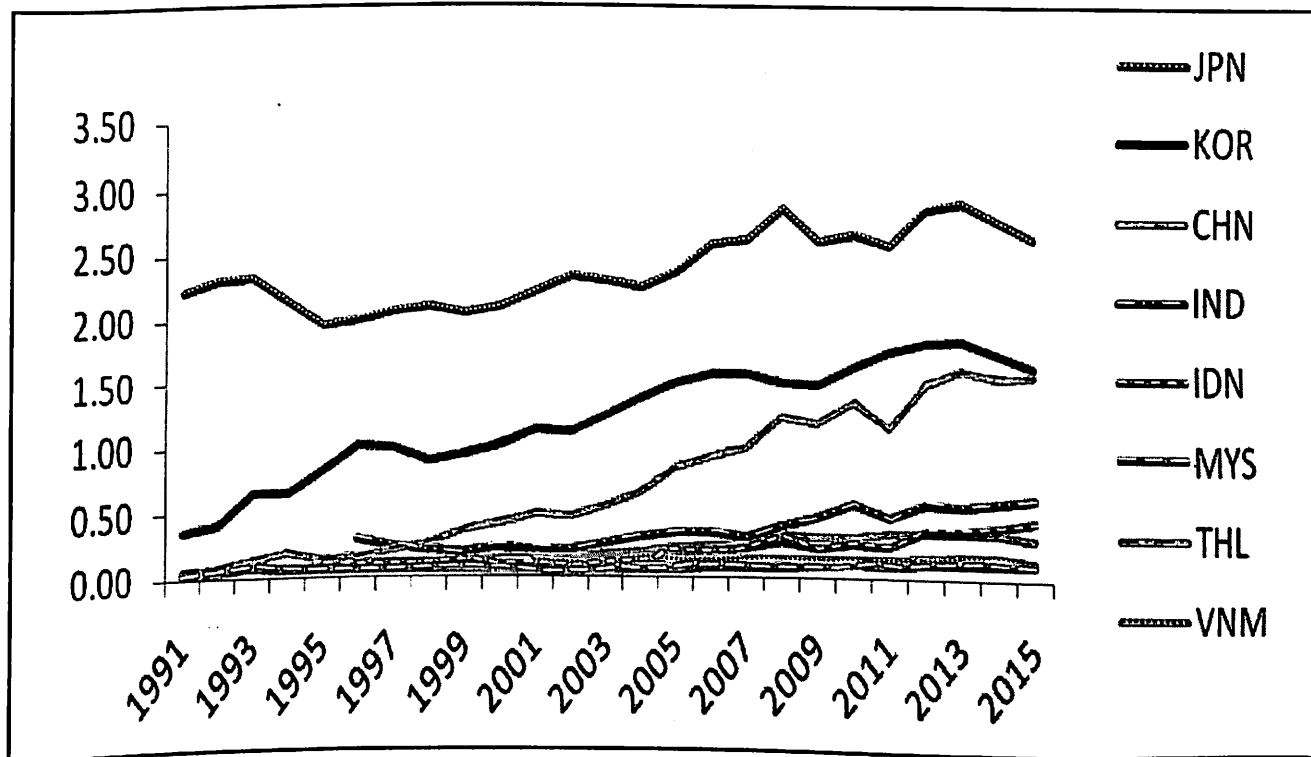
4.3. Các ngành công nghệ trung bình

Ngành công nghiệp ô tô, xe máy là một trong những ngành quan trọng và điển hình cho nhiều nước công nghiệp hóa. Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan là những cường quốc về sản xuất và xuất khẩu ngành ô tô, xe máy. Trong cả giai đoạn nghiên cứu từ 1991-2015, Nhật Bản luôn là nước đứng đầu trong khu vực về lợi thế so sánh xuất khẩu ô tô, xe máy và có xu

hướng tăng dần, tới năm 2012 bắt đầu có dấu hiệu giảm sút. Mẫu hình xu hướng của Hàn Quốc và Thái Lan cũng khá giống của Nhật Bản.

Ngoài 3 nước trên, các nước còn lại đều không có lợi thế so sánh về xuất khẩu ô tô, xe máy. Trong các nước nghiên cứu, Việt Nam là một trong những nước có RCA thấp nhất và hầu như không có dấu hiệu cải thiện trong suốt giai đoạn 2001-2015.

HÌNH 4: RCA cho ngành công nghệ trung bình: ô tô, xe máy



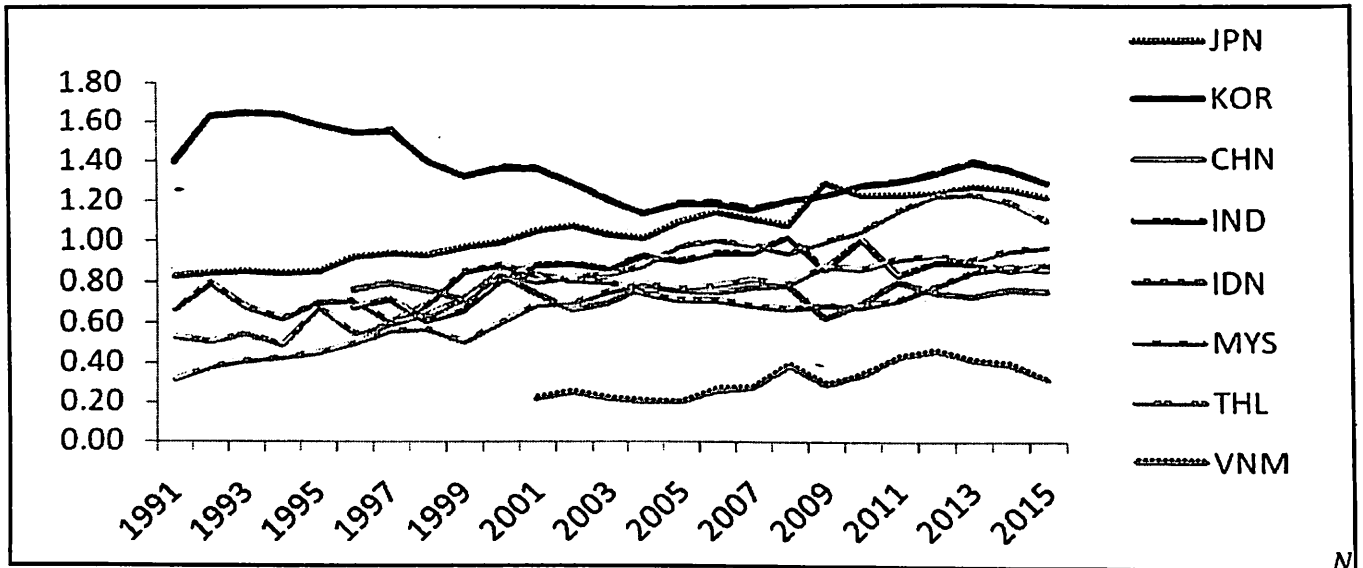
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

Ngành công nghiệp chế biến công nghệ trung bình gồm các sản phẩm như: nhựa, hóa chất, phân bón, đường sắt... Trong khu vực, Hàn Quốc, Nhật Bản là những nước xuất khẩu hàng đầu trong ngành này. Tuy nhiên xu hướng biến động lợi thế so sánh của hai nước là khác nhau. RCA của Hàn Quốc chứng kiến xu hướng giảm sút trong giai đoạn trước năm 2005 và phục hồi nhẹ ở giai đoạn sau đó, trong khi RCA của Nhật Bản trong ngành này có xu hướng tăng dần liên tục trong cả

giai đoạn nghiên cứu. Đến giai đoạn sau năm 2005, RCA của Nhật Bản đã bắt kịp ngang bằng với nước đứng đầu là Hàn Quốc. Ngoài ra, RCA của Thái Lan cũng có xu hướng tăng dần qua các năm và từ năm 2010, Thái Lan cũng vươn lên trở thành nước có lợi thế so sánh trong nhóm ngành này.

Việt Nam mặc dù xu hướng có chút cải thiện dần nhưng vẫn là nước có RCA thấp nhất về ngành công nghiệp chế biến trình độ trung bình trong 8 nước nghiên cứu.

Hình 5: RCA cho ngành công nghệ trung bình: chế biến



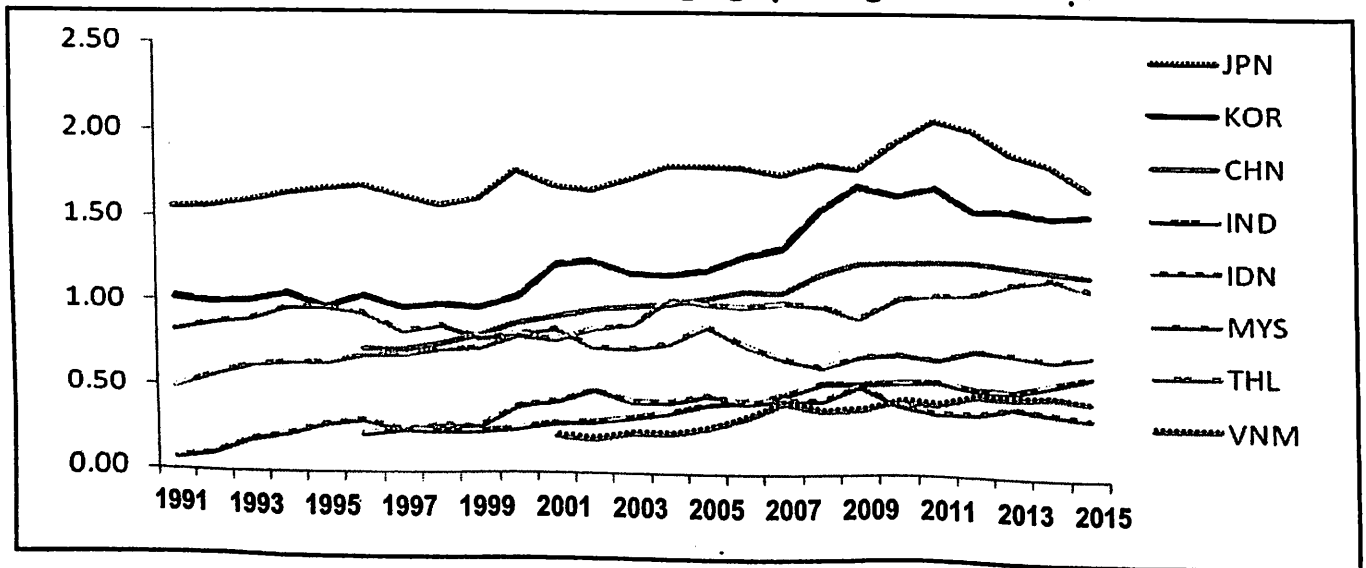
guồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade

Ngành công nghiệp chế tạo trình độ công nghệ trung bình gồm các sản phẩm liên quan tới chế tạo máy như: máy nông nghiệp, máy trong ngành may mặc... Đây là ngành có vai trò xương sống và động lực của quá trình công nghiệp hóa và thể hiện được trình độ công nghệ. Trong khu vực, Nhật Bản và Hàn Quốc là những nước có lợi thế trong ngành này. Trong suốt giai đoạn nghiên cứu, Nhật Bản luôn duy trì vị thế hàng đầu về chế tạo máy, tiếp đó là Hàn Quốc. Về xu hướng, trong khi RCA của Nhật Bản về ngành này

không có biến động lớn thì của Hàn Quốc tăng dần qua các năm. Ngoài hai nước trên, Trung Quốc cũng cho thấy xu hướng cải thiện và đến khoảng năm 2010 RCA của Trung Quốc đã vượt qua 1 để đứng vào hàng ngũ những nước có lợi thế so sánh về chế tạo máy.

Đối với Việt Nam, cũng giống như tình trạng ở hai ngành công nghiệp có công nghệ trung bình, Việt Nam không có lợi thế so sánh về ngành này. RCA của Việt Nam nằm trong nhóm kém nhất.

Hình 6: RCA cho ngành công nghệ trung bình: chế tạo



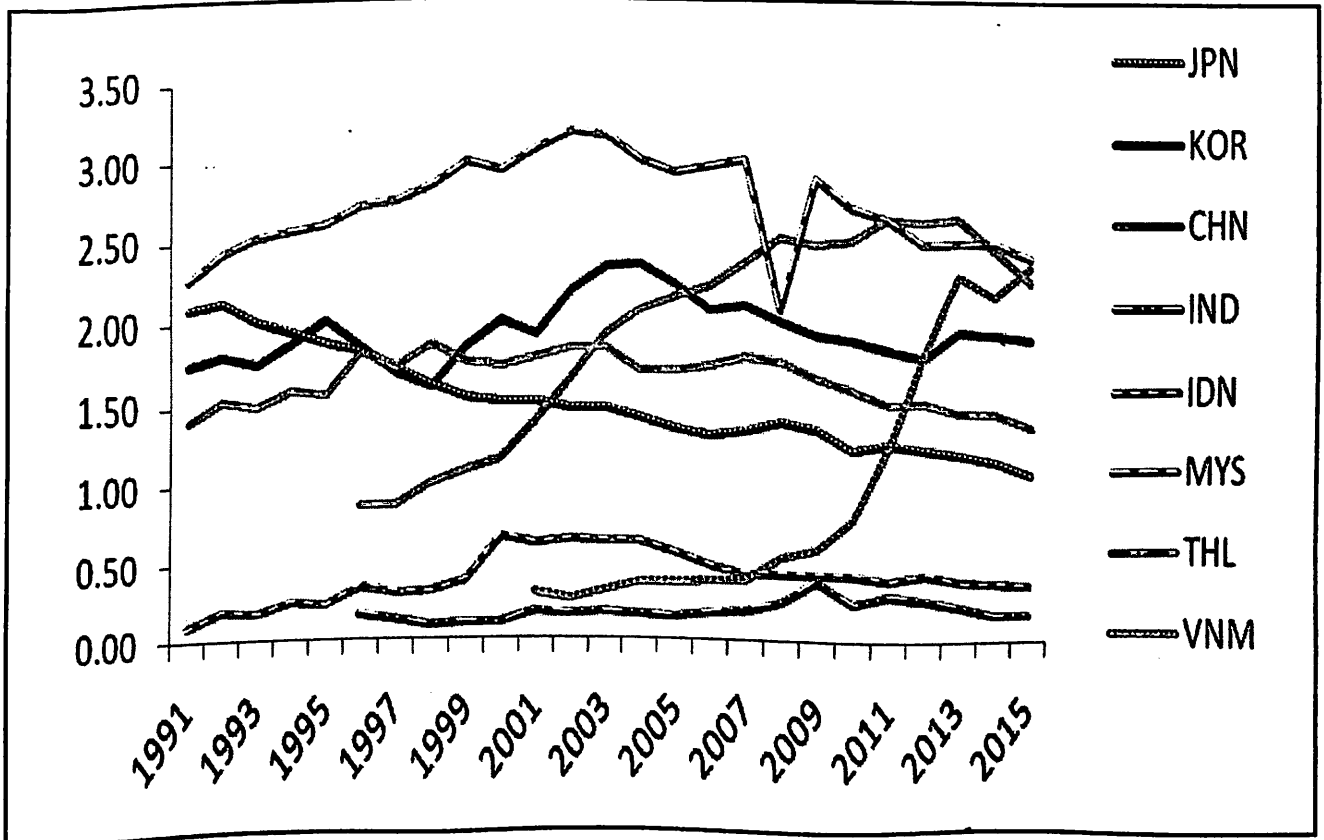
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

4.4. Các ngành công nghệ cao - điện, điện tử

Ngành công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử là một trong những ngành công nghiệp hiện đại, đặc biệt là ngành điện tử và được xếp vào nhóm ngành có trình độ công nghệ cao. Khu vực Châu Á cũng chính là mảnh đất sôi động của ngành sản xuất này với nhiều nước có lợi thế so sánh. Trong số 8 nước nghiên cứu, chỉ trừ Indônêxia và Ấn Độ, 6 nước còn lại đều có RCA >1. Trong đó, Malaixia là nước dẫn đầu với RCA rất cao (> 2) được duy trì trong suốt 25 năm qua. Xu hướng biến động RCA của Malaixia khá ổn định ở khoảng 2,5. RCA của Hàn Quốc cũng có xu hướng biến động tương tự của Malaixia, duy trì ở khoảng 2. Ngược lại với xu hướng ổn định của Hàn Quốc và Malaixia, RCA của Trung Quốc và Việt Nam có xu hướng tăng rõ rệt. Trung Quốc cải thiện dần đều

liên tục trong suốt giai đoạn 1996-2010 và đã vượt Hàn Quốc vào năm 2004, bắt kịp Malaixia vào năm 2008. Trường hợp Việt Nam thậm chí còn ấn tượng hơn của Trung Quốc, khi chứng kiến bước đột phá nhảy vọt từ năm 2011, đến năm 2015, RCA của Việt Nam trong ngành đã tương đương của Malaixia và Trung Quốc để trở thành nước có lợi thế so sánh về sản xuất xuất khẩu ngành điện, điện tử. Sự nhảy vọt đột biến của Việt Nam gắn liền với sự kiện làn sóng đầu tư của các tập đoàn điện tử hàng đầu thế giới như SamSung. Sự dịch chuyển địa bàn sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam của các tập đoàn khổng lồ này rõ ràng tạo ra biến động chính trong ngành ở khu vực. Sau SamSung, một số các hãng điện tử lớn khác cũng đã vào Việt Nam như LG. Đây là lý do chính khiến xuất khẩu của Việt Nam trong ngành này tăng vọt kể từ năm 2011 trở lại đây.

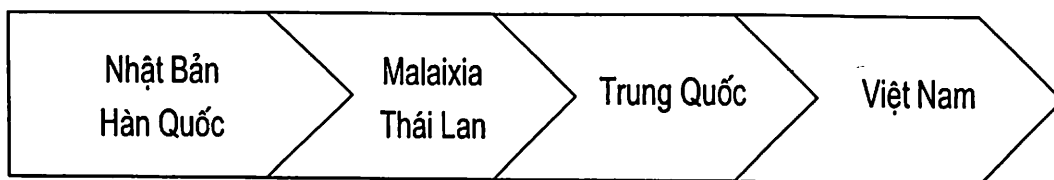
HÌNH 7: RCA cho ngành công nghiệp công nghệ cao: thiết bị điện, điện tử



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

Sự dịch chuyển lợi thế so sánh trong ngành điện, điện tử giữa các nước theo

thời gian có thể được đơn giản hóa theo sơ đồ sau:



4.5. Tổng hợp về chuyển dịch lợi thế so sánh trong khu vực Châu Á ở các ngành công nghiệp

Bảng 2 tổng hợp những nước có lợi thế ở từng nhóm ngành (phân theo trình độ công nghệ) trong mỗi giai đoạn. Trong ngành chế biến nông sản, những quốc gia ASEAN như Indônêxia, Malaixia và Thái Lan có là những nước có lợi thế so sánh xuất khẩu. Vị thế này không có nhiều biến động lớn và được duy trì trật tự qua các giai đoạn khác nhau. Tình trạng trong ngành chế biến tài nguyên cũng tương tự, không có nhiều biến động với vị thế áp đảo của Ấn Độ.

Ngành dệt may, da giày (L04) là một trong những ngành năng động trong khu vực với nhiều nước có lợi thế so sánh sản xuất và xuất khẩu như: Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Hàn Quốc. Tuy nhiên, xu hướng vận động lợi thế so sánh của các nước khác nhau theo từng giai đoạn phát triển: Hàn Quốc, Thái Lan có xu hướng giảm dần lợi thế so sánh từ đầu thập kỷ 90, trong khi Trung Quốc bắt đầu giảm từ đầu năm 2000 và Việt Nam bắt đầu giảm muộn hơn, từ khoảng năm 2010.

Ở các ngành công nghiệp có trình độ trung bình, khá, Nhật Bản, Hàn Quốc là những nước có lợi thế so sánh rõ rệt và lâu năm. Trung Quốc cũng cho thấy những bước cải thiện nhất định trong xuất khẩu ngành này, tuy nhiên chưa tạo thành lợi thế so sánh rõ rệt so với các nước khác. Lợi thế so sánh của Việt Nam trong các

ngành công nghệ trung bình là rất thấp kém và không có sự cải thiện đáng kể trong nhiều năm. Đây là đặc điểm rất đáng chú ý.

Đối với ngành công nghệ cao - điện, điện tử, Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaixia là những nước có lợi thế so sánh lớn nhất ở những năm 1990. Tuy nhiên, lợi thế so sánh của những nước này có phần giảm sút, đặc biệt là đối với Nhật Bản và Hàn Quốc ở những giai đoạn sau với sự trỗi dậy đầy ấn tượng của Trung Quốc và sau đó là Việt Nam. Việt Nam kể từ giai đoạn 2011-2015 đã trở thành một trong những nước xuất khẩu sản phẩm điện, điện tử lớn của thế giới. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với năng lực trình độ công nghệ nội địa của Việt Nam có bước thăng tiến tương ứng. Thực tế là sản xuất và xuất khẩu ngành này ở Việt Nam hầu hết là từ các tập đoàn nước ngoài. Đóng góp về giá trị của các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành cho đến nay vẫn còn rất khiêm tốn. Lý do dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam của các hãng FDI trong ngành chủ yếu để tận dụng nguồn nhân công giá rẻ (tương đối so với Trung Quốc, Malaixia), hoặc để tận dụng các điều kiện thuận lợi về thương mại hơn là do các điều kiện về trình độ công nghệ của Việt Nam. Đây là khía cạnh chưa được phản ánh trong chỉ số RCA và cũng là hạn chế của số liệu tổng xuất khẩu. Tuy vậy, RCA ở đây cũng phản ánh phần nào bức tranh về mạng lưới về địa bàn sản xuất của các ngành trong khu vực.

Xu thế chuyển dịch lợi thế ...

BẢNG 2: Những ngành có RCA bình quân > 1 của các nước theo từng giai đoạn (thứ tự giảm dần trong mỗi ô: nước có RCA cao hơn xếp trước)

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2010	2011-2015
L02	IDN MYS THL	IDN MYS THL	IDN MYS THL	IDN MYS THL	IDN MYS THL
L03		IND IDN	IND IDN	IND IDN KOR	IND KOR
L04	THL KOR IDN	IND CHN IDN THL KOR	VNM CHN IND IDN THL KOR	VNM CHN IND IDN THL	VNM CHN IND IDN
L06	JPN	JPN	JPN KOR	JPN KOR THL	JPN KOR THL
L07	KOR	KOR	KOR JPN	KOR JPN THL	KOR JPN THL
L08	JPN KOR	JPN KOR	JPN KOR	JPN KOR CHN	JPN KOR CHN THL
L09	MYS JPN KOR THL	MYS KOR THL JPN CHN	MYS KOR CHN THL JPN	MYS CHN KOR THL JPN	CHN MYS JPN KOR VNM THL

Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Thứ nhất, các nước có tốc độ chuyển dịch trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là rất khác nhau. Những nước công nghiệp hóa muộn hơn như Việt Nam và Ấn Độ đang là những nước có tốc độ chuyển dịch nhanh nhất, trong khi những nước phát triển hơn có tốc độ chuyển dịch chậm lại.

Thứ hai, các nước có lợi thế so sánh khác nhau ở các nhóm ngành khác nhau và xu hướng biến động qua các giai đoạn khác nhau. Nhật Bản, Hàn Quốc là những nước có lợi thế so sánh ở những ngành công nghệ trung bình và công nghệ cao. Tuy nhiên, lợi thế so sánh trong những ngành này đã và đang có xu hướng giảm sút dần, đặc biệt trong ngành điện, điện tử. Các hãng sản xuất

lớn trong ngành của hai nước này dần chuyển sang đầu tư sản xuất ở các nước khác, điều này làm lợi thế so sánh trong nước ở hai quốc gia bị giảm đi.

Hàn Quốc từ đầu những năm 2000 đã không còn có lợi thế xuất khẩu các ngành sản phẩm có trình độ thấp nữa. Trung Quốc và Thái Lan có thế mạnh ở ngành công nghệ thấp và công nghệ cao và thiếu vắng các ngành công nghệ trung bình trong nhiều năm cho tới những năm 2010. Ấn Độ và Indônêxia chỉ có lợi thế so sánh ở những ngành công nghệ thấp trong tất cả các giai đoạn qua. Malaixia và Việt Nam

và khá giống nhau là chỉ có lợi thế so sánh ở ngành công nghệ thấp và cao mà không có các ngành công nghiệp có trình độ trung bình. Điểm khác quan trọng giữa hai nước là ngành điện, điện tử đã là ngành có lợi thế so sánh của Malaixia từ đầu những năm 1990, trong khi đối với Việt Nam chỉ từ những năm 2010 trở lại đây. Mặt khác, ngành công nghệ thấp ở Việt Nam cũng chỉ tập trung vào ngành dệt may, da giày mà không có các ngành có tiềm năng khác như chế biến nông sản, chế biến tài nguyên khoáng sản và mô hình này không thay đổi trong nhiều năm qua.

BẢNG 3: Những ngành có RCA bình quân > 1 ở các nước theo các giai đoạn

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2010	2011-2015
JPN	L06 L09 L08	L06 L08 L09	L06 L07 L08 L09	L06 L07 L08 L09	L06 L07 L08 L09
KOR	L04 L05 L07 L08, L09	L04 L05 L07 L08 L09	L04 L06 L07 L08 L09	L03L06 L07 L08 L09 L10	L03 L06 L07 L08 L09 L10
CHN		L04 L05 L09	L04 L05 L09	L04 L09 L05	L04 L09 L05 L08
IND		L03 L04	L03 L04 L05	L03 L04 L05	L03 L04 L05
IDN	L02 L04	L02 L04 L03	L02 L04 L03	L02	L02 L04
MYS	L02 L09	L09 L02	L09 L02	L09 L02	L09 L02
THL	L04 L02 L05 L09	L02 L04 L09	L04 L02 L05 L09	L02 L04 L06 L07 L09	L02 L06 L07 L08 L09
VNM		L02 L05	L04	L04 L05	L04 L05 L09

Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

Thứ ba, giống như đã xảy ra đối với các nước đi trước như Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam cũng đang giảm dần lợi thế so sánh ở các ngành thâm dụng lao động- vốn là những ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giày, trong khi lợi thế các ngành này đang chuyển dần sang các nước đi sau hơn (như Campuchia).

Thứ tư, đối với riêng ngành thiết bị điện, điện tử, lợi thế so sánh đã và đang có xu hướng giảm dần ở Malaixia, Thái Lan và thậm chí đối với Trung Quốc mấy năm gần

đây, trong khi Việt Nam đang nổi lên như là địa bàn quan trọng cho ngành này trong khu vực.

5.2. Hàm ý chính sách

Mô hình phát triển của Việt Nam dựa nhiều vào xuất khẩu và đang ở thời điểm bước ngoặt của quá trình chuyển dịch cơ cấu và công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam đang dần mất đi lợi thế so sánh ở những ngành thâm dụng lao động và tài nguyên - những ngành vốn là đầu tàu, động lực chính trong thành tích xuất khẩu

của Việt Nam những năm vừa qua. Tuy nhiên, Việt Nam đang bắt đầu đón nhận cơ hội lớn khi đang là nước có lợi thế so sánh ngày càng tăng dần của ngành máy móc, thiết bị điện, điện tử- ngành thâm dụng vốn và công nghệ cao hơn. Ngành này đã và đang dịch chuyển tới Việt Nam từ những nước công nghiệp đi trước trong khu vực như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Maylaixia và Thái Lan. Đây là thời cơ vàng để Việt Nam tận dụng.

Trong thời đại của sự phân công hóa sản xuất toàn cầu và khu vực mạnh mẽ như hiện nay, lợi thế so sánh của các ngành luôn biến động nhanh chóng. Đây là bài toán mấu chốt của công cuộc công nghiệp hóa ở Việt Nam hiện nay trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng. Một số vấn đề chính sách đặt ra là:

Một là, chính sách và chiến lược phát triển công nghiệp giai đoạn hiện này cần thực sự coi trọng ngành máy móc, thiết bị điện, điện tử.

Hai là, các chính sách cần chú trọng tới phát huy tối đa mức độ lan tỏa của các doanh nghiệp FDI trong ngành máy móc, thiết bị điện, điện tử.

Ba là, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho ngành máy móc, thiết bị điện, điện tử phát triển không chỉ đối với các doanh nghiệp FDI mà quan tâm tới cả các doanh nghiệp bản địa.

Bốn là, sẵn sàng giáo dục đạo tạo lao động, đặc biệt lao động nghề hướng tới ngành Máy móc, thiết bị điện, điện tử./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balassa Bela (1979), The Changing Pattern of Comparative Advantage in Manufactured Goods, *Review of Economics and Statistics*, 61 (2) May: 259-266.

2. Batra A. and Z. Khan (2005), Revealed Comparative Advantage: an Analysis for India and China, *Working Paper No. 168*, The Indian Council

for Research on International Economic Relations (ICRIER).

3. Carolan Terrie, Nirvikar Singh and Cyrus Talati (1998), The Composition of U.S.-East Asia Trade and Changing Comparative Advantage, *Journal of Development Economics*, 57: 361-389.

4. Chow Peter C. Y. (1990), The Revealed Comparative Advantage of The East Asian NICs, *The International Trade Journal*, 5 (2), Winter: 235-262.

5. Isogai T., Morishita H. and Ruffer R. (2002), Analysis of Intra- and Inter-regional Trade in East Asia: Comparative Advantage Structures and Dynamic Interdependency in Trade Flows, *International Department Working Paper Series 02-E-1*, Bank of Japan, Tokyo, Japan.

6. James W. E. and Movshuk O. (2003), Comparative Advantage in Japan, Korea, and Taiwan between 1980 and 1999: Testing for Convergence and Implications for Closer Economic Relations, *The Developing Economies*, XL1-3, pp. 287-308

7. Li Kui-Wai (2002), *Capitalist Development and Economism in East Asia: The Rise of Hong Kong, Singapore, Taiwan and South Korea*, London: Routledge.

8. Lutz James M. (1987), Shifting Comparative Advantage, The NICs, and the Developing Countries, *The International Trade Journal*, 1 (4), Summer: 339-358.

9. Memedovic (1994), On Theory And Measurement Of Comparative Advantage, *Tinbergen Institute Research Series n.65*, Amsterdam, Thesis Publishers.

10. Ng, F. and Yeats A. (2003), Major Trade Trends in East Asia: What are their Implications for Regional Cooperation and Growth?, *Policy Research Working Paper*, The World Bank, Development Research Group Trade, June.

11. Rana Pradumna B. (1990), Shifting Comparative Advantage among Asian and Pacific Countries, *The International Trade Journal*, 4 (3), Spring: 243-258

12. Roland D. H.(2003), East Asian Pattern of Comparative Advantage, *ADB Institute Research Paper Series No. XX*.

13. Tran Van Tho (2006), The Pattern of Trade Specialization and Economic Integration in East Asia:

Problems of the Late Comers, *Working Paper*, Economic and Social Research Institute, the Japanese Government

14. UNIDO (1999), *Industrial Demand-Supply Balance Database*, Geneva.

15. Wörz J. (2005), Dynamic of Trade Specialization in Developed and Less Developed Countries, *Emerging Markets Finance and Trade*, 41(3), pp. 92-122

16. Lê Quốc Phương (2008), Sự chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam: phân tích, nhận định và khuyến nghị, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, số 23.

17. Nguyễn Chiến Thắng và Trần Văn Hoàng (2015), Cơ cấu thương mại của Việt Nam: Những thách thức dài hạn, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 216, tháng 6.

18. Bùi Thị Minh Tiếp (2014), Xu hướng dịch chuyển lợi thế so sánh trên thế giới và những hàm ý cho Việt Nam, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 12.

19. Đinh Thị Ninh Giang (2013), Lợi thế so sánh và chính sách phát triển doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 8.

20. Lê Tuấn Lộc (2015), Chuyển dịch lợi thế so sánh trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 8.

21. Mai Thế Cường (2005), Diễn giải mới về chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 6.

22. Nguyễn Khánh Doanh (2011), Patterns and Dynamics of Vietnam's Revealed Comparative Advantage and Export Specialization, *Journal of Economic and Development*, số 41.

23. Phan Tiến Ngọc (2013), Lợi thế so sánh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 15.

24. Trần Chí Thiện (2013), Lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng tinh chế, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 192.

25. Từ Thúy Anh (2010), An analysis of Vietnam's revealed comparative advantage in comparison with other asean countries, *Working Paper*.

26. Cao Hồng Minh (2016), Investigating revealed comparative advantage and competitiveness of Vietnam's manufactured goods, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, Số 30 (40), tháng 09 - 10/2016

27. Vũ Thắng Bình (2006), Cơ cấu và lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu Việt Nam- một cách tiếp cận định lượng, *Tạp chí Cộng sản*, số 20.

Ngày nhận bài: 2-11-2017

Ngày nhận bản sửa: 6-12-2017

Ngày duyệt đăng: 20-12-2017